



KMSG-8000MT

Đồng hồ đo lưu lượng
khối lượng nhiệt

■ ĐẶC TÍNH

- NRTL - UL 61010-1, CSA-C22.2
- CE - LVD(2014/35/EC), EMC(2014/30/EU), RoHS(2011/65/EU)
- Đo lưu lượng khối lượng, có hai cảm biến nhiệt độ
- Nhiệt độ và áp suất được hiệu chỉnh tự động
- Độ chính xác cao với độ ổn định cả khi đo lại nhiều lần
- Áp dụng cho hầu hết các loại gas
- Cảm biến có thể sử dụng cho nhiều loại vật liệu
- Dài đo rộng (200 : 1)
- Không cần bảo trì do không có bộ phận chuyển động gây mài mòn hoặc ăn mòn
- Độ dài ống có thể được thiết kế riêng
- Ex db IIC T5 Gb / Ex tb IIIC T100 Db / IP67

■ ỨNG DỤNG

- ▶ Ngành công nghiệp chung
 - Sử dụng để phân phối năng lượng cho đường ống phụ và đường ống cấp
 - Đo lượng gas công nghiệp đã tiêu thụ (gas tự nhiên, nitrogen...)
 - Đo lượng khí nén của hệ thống đã tiêu thụ
- ▶ Ngành công nghiệp sắt, thép, kim loại nói chung
 - Oxygen, gas tự nhiên
- ▶ Máy móc và thiết bị (ngành công nghiệp OEM)
 - Dòng khí...(Thiết bị khử trùng, máy đóng gói...)
 - Lượng tiêu hao nhiên liệu của lò đốt
- ▶ Ngành công nghiệp giấy
 - Khí nén...
- ▶ Ngành công nghiệp dầu và khí đốt
 - Gas tự nhiên

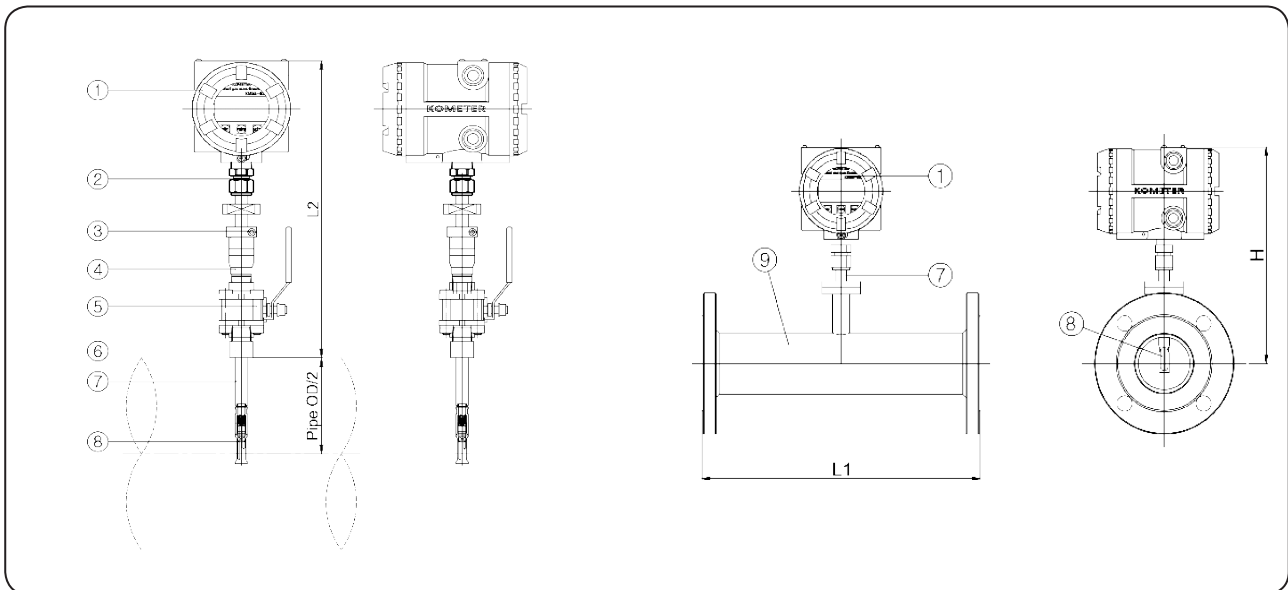
KMSG-8000MT Thông số chung

Kích cỡ	10A (3/8") - 800A (32")
Kết nối ống	Loại flange - Standard JIS10K RF (tùy chọn KS 10K, ANSI 150#, DIN 16 bar)
Tốc độ dòng chảy	0.1 Nm/s ~ 100 Nm/s
Tỉ lệ lưu lượng đo được nhỏ nhất	100 : 1 (tùy chọn 200 : 1)
Đo lưu lượng các chất	Hầu hết Gas
Độ chính xác	±0.5 % F.S
Nhiệt độ lưu chất	-40 °C ~ 220 °C
Nhiệt độ giới hạn môi trường	-20 °C ~ 65 °C
Áp suất giới hạn	1.6 MPa
Nguồn cấp	AC 85-250 V (50~60) Hz / 20 W DC 24 V
Màn hình	OLED, 4 lớp Hiển thị: Lưu lượng khối lượng / thể tích điều kiện tiêu chuẩn, Tổng hợp, Vận tốc, Thời gian
Tín hiệu đầu ra	DC 4-20 mA, Pulse, RS485 (Modbus-RTU), Contact (High, Low)
Tiêu chuẩn chống cháy	Ex db IIC T5 Gb, Ex tb IIIC T100 Db
Tiêu chuẩn bảo vệ	IP 67

MÃ MODEL

K M S G	-	□□□□	-	□	-	□□	Thông số
		8000MT					Loại flange liền khối (kích cỡ kết nối 10A ~ 800A)
		8000MI					Loại Insertion liền khối
		9000MT					Loại flange tách rời (kích cỡ kết nối 10A ~ 800A)
		9000MI					Loại Insertion tách rời
				Ex			Ex db IIC T5 Gb, Ex tb IIIC T100 Db, IP67
						PG	Có lọc

BẢN VẼ CẤU TẠO



KÍCH THƯỚC (Loại Insertion)

Kích cỡ kết nối	(L2)Chiều dài
PT 1/2"	510
PT 3/4"	540

KÍCH THƯỚC ỐNG XÀ

Kích cỡ kết nối	PT 1-1/4"
Đường kính (mm)	25.4

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN

STT	Mô tả	Vật liệu	
		A	B
1	Đồng hồ chỉ thị	ADC 12T	
2	Kết nối bên trên	316SS	
3	Vòng bảo vệ	304SS	316SS
4	Kết nối bên dưới	316SS	
5	Van	304SS	316SS
6	Cổng kết nối	304SS	316SS
7	Đầu dò	316SS	
8	Cảm biến nhiệt	316SS	
9	Thân (Mặt trong)	304SS	316SS
10	Ống xả	304SS	316SS

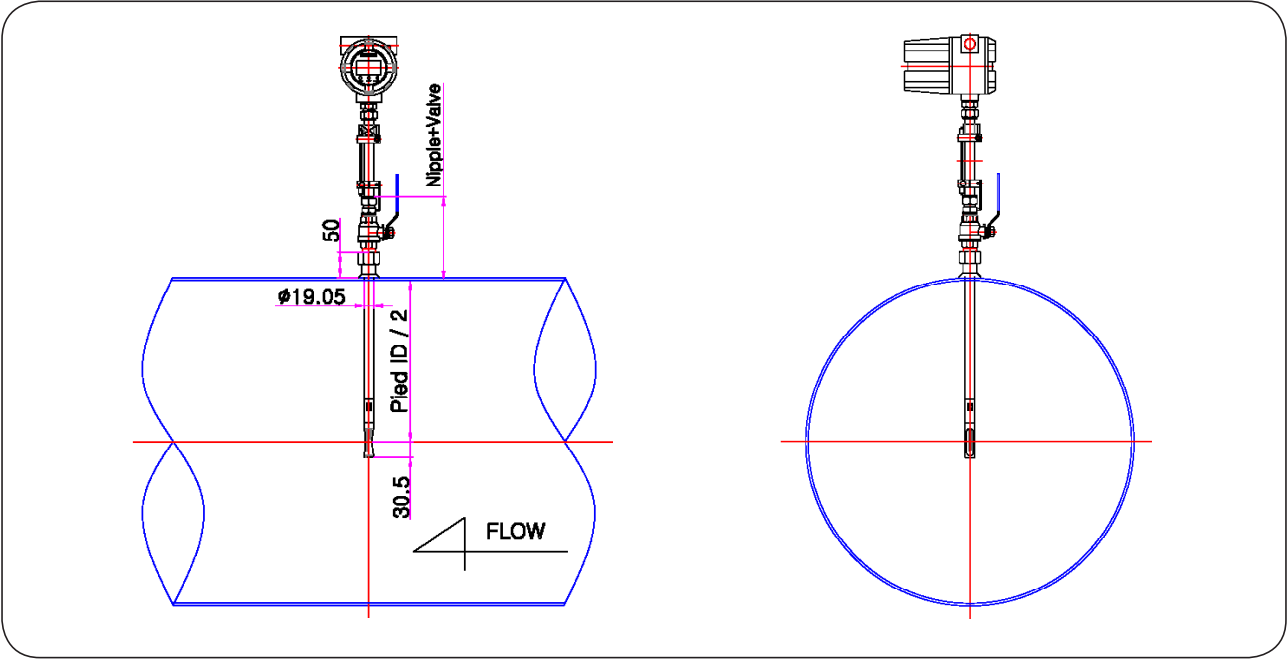
√ Có thể điều chỉnh kích thước theo yêu cầu

KÍCH THƯỚC (Loại In-Line)

Kích cỡ kết nối		(L1)Chiều dài	(H)Chiều cao
10A	3/8 B	350	236
15A	1/2 B	350	240
20A	3/4 B	350	243
25A	1 B	350	247
32A	1-1/4 B	350	251
40A	1-1/2 B	350	254
50A	2 B	350	260
65A	2-1/2 B	350	268
80A	3 B	350	274
100A	4 B	350	287
125A	5 B	350	300
150A	6 B	350	312
200A	8 B	400	338
250A	10 B	400	363
300A	12 B	400	389
350A	14 B	400	407
400A	16 B	400	433
450A	18 B	400	458
500A	20 B	400	484
550A	22 B	-	509
600A	24 B	-	534
650A	26 B	-	560
700A	28 B	-	585
750A	30 B	-	611
800A	32 B	-	636

√ Có thể lựa chọn vật liệu theo yêu cầu

VÍ DỤ CÀI ĐẶT (LOẠI INSERTION)



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG ỐNG

Phân loại	Loại ống đầu vào	Đầu vào và đầu ra ống thẳng	
		Insertion	In-line
Ống giảm / ống mở rộng (đồng tâm)		10D / 5D	6D / 4D
Sau co cút		10D / 5D	6D / 4D
2 co cút cùng mặt phẳng		12D / 5D	8D / 4D
2 co cút khác mặt phẳng		20D / 5D	10D / 4D
Van		25D / 5D	15D / 4D